

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HÀNG HOÁ TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HÀNG HOÁ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL GOODS INFORMATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GGI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110254575

**3. Ngày thành lập:** 17/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, số nhà 16, ngõ 4, đường Vũ Trọng Khánh, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904991128

Fax:

Email: [globalgoodsjsc@gmail.com](mailto:globalgoodsjsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)                                       | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                     | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                             | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thủy sản                                                                          | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                       | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                        | 8559 |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020 |
| 28. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1061 |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1062 |

|     |                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                | 1075 |
| 31. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                             | 2011 |
| 32. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                  | 2012 |
| 33. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                 | 2013 |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                           | 2610 |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                            | 2620 |
| 36. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                       | 2630 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                   | 2640 |
| 38. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp               | 2660 |
| 39. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                               | 2670 |
| 40. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện       | 2710 |
| 41. | Sản xuất pin và ắc quy                                                               | 2720 |
| 42. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                  | 2731 |
| 43. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                               | 2732 |
| 44. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                              | 2733 |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                    | 2740 |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                            | 2750 |
| 47. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                          | 2790 |
| 48. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                       | 2812 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ     | 4781 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá )               | 4791 |
| 51. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)                           | 4799 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô | 4933 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)                            | 5210 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                     | 5224 |
| 55. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                        | 7721 |
| 56. | Cho thuê băng, đĩa video                                                             | 7722 |
| 57. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                            | 7729 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển       | 7730 |
| 59. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                           | 3240 |
| 60. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                               | 3313 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện                                                               | 3314 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4741 |
| 64. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4751 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4752 |
| 66. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4753 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4759 |
| 68. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4761 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm )                                                                                                                                 | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông               | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRINH THỊ<br>MỸ LINH      | Căn hộ B2212,<br>203 Nguyễn Huy<br>Tường, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       | 0011850162<br>37                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG THỊ<br>PHƯƠNG<br>HOA | Căn 2011 toà T1<br>tầng 20, Trung<br>tâm tài chính<br>thương mại và các<br>công trình phụ<br>trợ, Phường Mộ<br>Lao, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       | 0191830213<br>05                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                    |                           |        |             |        |              |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐẶNG THỊ HOA       | Căn hộ B0807, 82 Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 030190013418 |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                    |                                                                                                    |                           |        |             |        |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ HÀ THƠM | 97A tổ 14D/121/84 Kim Ngưu, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 033191004463 |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                    |                                                                                                    |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH THỊ MỸ LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001185016237

Ngày cấp: 29/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Căn hộ B2212, 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ B2212, 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội